

※ 번역문은 민원 신청을 위한 참고용이며, 기존의 한글 서식에 한글로 작성하여 제출해야 함을 유의해주시기 바랍니다.
※ Lưu ý bản dịch chỉ mang tính chất tham khảo khi đăng ký các vụ việc dân sự; đơn phải được điền bằng tiếng Hàn theo mẫu tiếng Hàn hiện có.

- 국적법 시행규칙 [별지 제2호서식] <개정 2020. 12. 22.>
■ Thông tư hướng dẫn Luật Quốc tịch [Mẫu đính kèm số 2] <Sửa đổi 2020. 12. 22.>

귀화허가 신청서 ĐƠN XIN NHẬP TỊCH

국적법 근거규정
조항호
(상세)
Căn cứ Luật quốc tịch
Điều khoản Điều
(Chi tiết)

- ※ 어두운 난은 적지 마시고 []에는 해당되는 곳에 √ 표시를 합니다.
※ Không điền vào các ô màu tối và đánh dấu √ vào [] tương ứng.

(11쪽 중 제1쪽)
(Trang 1 trên 11)

접수번호 Số tiếp nhận	접수일 Ngày tiếp nhận	접수자 Người tiếp nhận	처리기간 Thời gian xử lý	종합평가 ☐ 대상 ☐ 면제 면접심사 ☐ 대상 ☐ 면제 Đánh giá tổng hợp ☐ Đối tượng ☐ Miễn Thẩm định thông qua phỏng vấn ☐ Đối tượng ☐ Miễn 실태조사 ☐ 대상 ☐ 면제 수수료 ☐ 대상 ☐ 면제 Điều tra thực tế ☐ Đối tượng ☐ Miễn Lệ phí ☐ Đối tượng ☐ Miễn
----------------------	-----------------------	------------------------	-------------------------	---

☞ 작성방법 및 유의사항(제7쪽 ~ 제9쪽)을 읽고 작성하기 바랍니다.

☞ Vui lòng đọc cách điền đơn và nội dung lưu ý (trang 7 ~ trang 9) trước khi điền.

신청인 인적사항 Người đăng ký Thông tin cá nhân	현재 국적① ② Quốc tịch hiện tại ① ②	출생지(국가 및 도시명) Nơi sinh (tên quốc gia và thành phố (sì))	사 진 3.5cm×4.5cm (모자 벗은 상반신으로 뒤 그림 없 이 6개월 이내 촬영한 것) Ảnh 3.5cm×4.5cm (Ảnh chụp không quá 6 tháng, phần thân trên không đội mũ, không sử dụng phông nền)
	성명(한글) Họ tên (chữ Hàn)	성별 Giới tính 남[] 여[] Nam[] Nữ[]	
	성명(영문) Họ tên (tiếng Anh)	외국인등록번호 Số đăng ký người nước ngoài	
	전화번호 (휴대폰) (자택) (배우자 등) Số điện thoại (Số di động) (Nhà) (Vợ/chồng, v.v.)		
	전자우편(E-mail) Thư điện tử (E-mail)		
	주소 Địa chỉ		
	예정 등록기준지 Nguyên quán dự kiến		

귀화 유형 Loại nhập tịch	일반귀화 ※국내 5년 이상 체류 Nhập tịch thông thường ※ Cư trú tại Hàn Quốc từ 5 năm trở lên	[] 「민법」상 성년이며 영주자격(F5)을 가지고 있는 사람 [] Người trưởng thành theo “Luật Dân sự” và có tư cách cư trú vĩnh viễn (F5)
----------------------------	---	---

	<div>간이귀화</div> <div>※국내 3년 이상 체류</div> <div>Nhập tịch đơn giản</div> <div>※ Cư trú tại Hàn Quốc từ 3 năm trở lên</div>	<div>[] 부 또는 모가 대한민국의 국민이었던 사람</div> <div>[] Người có bố hoặc mẹ từng là người Hàn Quốc</div> <div>[] 대한민국에서 출생한 사람으로서 부 또는 모가 대한민국에서 출생한 사람</div> <div>[] Người sinh ra ở Hàn Quốc và có bố hoặc mẹ sinh ra ở Hàn Quốc</div> <div>[] 대한민국 국민의 양자(養子)로서 입양 당시 대한민국의 「민법」상 성년이었던 사람</div> <div>[] Người là con nuôi của người Hàn Quốc và đã trưởng thành theo “Luật Dân sự” Hàn Quốc tại thời điểm nhận con nuôi</div>
	<div>혼인귀화</div> <div>※한국인과의 혼인에 한함</div> <div>Nhập tịch do kết hôn</div> <div>※ Chỉ dành cho người kết hôn với người Hàn Quốc</div>	<div>[] 배우자와 혼인한 상태로 대한민국에 2년 이상 거주한 사람</div> <div>[] Người đã kết hôn và sống ở Hàn Quốc từ 2 năm trở lên</div> <div>[] 배우자와 혼인한 후 3년이 지나고 혼인한 상태로 대한민국에 1년 이상 거주한 사람</div> <div>[] Người đã kết hôn từ 3 năm trở lên và sống ở Hàn Quốc từ 1 năm trở lên trong tình trạng đã kết hôn</div> <div>[] 배우자의 사망·실종 그 밖에 자신에게 책임이 없는 사유로 혼인생활 유지가 불가한 사람</div> <div>[] Người không thể duy trì cuộc sống hôn nhân do vợ/chồng qua đời hoặc mất tích hoặc vì lý do khác mà bản thân không phải chịu trách nhiệm.</div> <div>[] 배우자와의 혼인에 따라 출생한 미성년의 자녀를 양육하고 있거나 양육할 사람</div> <div>[] Người đang hoặc sẽ nuôi con chưa thành niên được sinh ra từ hôn nhân với vợ/chồng</div>
	<div>특별귀화</div> <div>Nhập tịch đặc biệt</div>	<div>[] 부 또는 모가 대한민국의 국민인 사람, 입양 당시 「민법」상 미성년이었던 사람</div> <div>[] Người có bố hoặc mẹ là người Hàn Quốc, người chưa thành niên theo “Luật Dân sự” Hàn Quốc tại thời điểm được nhận nuôi</div> <div>[] 대한민국에 특별한 공로가 있는 사람</div> <div>([] 독립유공자, [] 국가유공자, [] 국익기여자)</div> <div>[] Người có đóng góp đặc biệt cho Hàn Quốc</div> <div>([] Người đóng góp cho nền độc lập, [] Người có công với nước, [] Người đóng góp cho lợi ích quốc gia)</div> <div>[] 과학·경제·문화·체육 등 특정 분야에서 매우 우수한 능력을 보유한 사람</div> <div>[] Người có khả năng xuất sắc trong một lĩnh vực cụ thể như khoa học, kinh tế, văn hóa hoặc thể thao, v.v.</div>
수반취득 Nhập quốc tịch kèm theo		<div>[] 만 19세 미만의 자녀 ()명에 대하여 신청인과 함께 국적 취득을 신청합니다.</div> <div>[] Tôi nộp đơn xin nhập quốc tịch cho () trẻ em dưới 19 tuổi cùng với người đăng ký xin nhập tịch.</div>

1. 「국적법 시행령」 제3조에 따라 귀화허가를 신청합니다.
1. Tôi xin đăng ký nhập tịch theo Điều 3 “Nghị định hướng dẫn Luật Quốc tịch”.
2. 국적취득일부터 1년 내에 현재 국적의 포기절차 등을 마치겠습니다.
2. Tôi sẽ hoàn tất thủ tục xin thôi quốc tịch hiện tại trong vòng 1 năm kể từ ngày nhập tịch.
3. 기재내용이나 첨부자료가 사실과 다른 경우 귀화 불허 또는 취소 등의 불이익을 감수하겠습니다.
3. Nếu thông tin được cung cấp hoặc tài liệu đính kèm khác với thực tế, tôi sẽ phải đối mặt với những bất lợi như không được phép nhập tịch hoặc bị hủy bỏ quyền nhập tịch.
4. 신원조회 등 귀화허가심사를 위하여 이 신청서에 기재된 개인정보를 활용하는 것에 동의합니다.
4. Tôi đồng ý với việc sử dụng thông tin cá nhân được cung cấp trong đơn đăng ký để thẩm tra nhập tịch như kiểm tra lý lịch, v.v.

년

월

일

Năm

tháng

ngày

신청인

Người xin nhập tịch

(법정대리인)

(Người đại diện theo pháp luật)

(서명 또는 인)

(Kí tên hoặc đóng dấu)

법무부장관 귀하

Kính gửi **Bộ trưởng Bộ Tư pháp**

첨부서류 Hồ sơ đính kèm	제10쪽 참조 Tham khảo trang 10	수수료 제10쪽 참조 Lệ phí Tham khảo trang 10
------------------------	-------------------------------	---

1. 가족사항 (신청자 본인의 모든 가족을 기재합니다.)

1. Thông tin gia đình (Điền tất cả các thành viên trong gia đình.)

가 족 Gia đình	관계 Quan hệ	성명 Họ tên	생년월일 Năm, tháng, ngày sinh	성별 Giới tính	국적 (거주지) Quốc tịch (nơi cư trú)	연락처 Số điện thoại	과거 한국 국적 보유자 Người từng có quốc tịch Hàn Quốc	수반취득 신청자 Người đăng ký nhập quốc tịch kèm theo
	(해당란에 √ 표) (Đánh dấu √ vào mục tương ứng)							
	친부 Bố ruột							
	친모 Mẹ ruột							
	양부 Bố nuôi							
	양모 Mẹ nuôi							
	배우자 Vợ/chồng							
	자녀 Con							
	자녀 Con							
	자녀 Con							
	자녀 Con							
	자녀 Con							

국내 연고자
또는 동거인
※ 위에 기재한 가족은 제외하고
기재합니다.
Người thân
hoặc người
sống chung
ở Hàn Quốc
※ Ngoài các thành
viên gia đình được
liệt kê ở trên.

관계 Quan hệ	성명 Họ tên	생년월일 Năm, tháng, ngày sinh	국적 (거주지) Quốc tịch (nơi cư trú)	연락처 Số điện thoại

2. 기본소양

2. Kiến thức cơ bản

최근 3년 내 평가 합격	년 월 일 [] 종합평가 합격(사회통합프로그램 종합평가만 응시한 경우)
Đã vượt qua đánh giá trong vòng 3 năm gần đây	Năm tháng ngày [] Đỗ kỳ thi đánh giá tổng hợp (trường hợp chỉ thi đánh giá tổng hợp chương trình hội nhập xã hội) 년 월 일 [] 필기시험 합격(' 18. 3. 1. 전) Năm tháng ngày [] Đỗ kỳ thi viết(Trước ngày 1. 3. 2018)
사회 통합 프로그램 Chương trình hội nhập xã hội	[] 이수완료 ([] 종합평가 합격 [] 5단계 3회 반복수료) [] 이수중 (단계) [] Hoàn thành ([]Đỗ kỳ thi đánh giá tổng hợp [] Học lại và hoàn thành lớp 5 3 lần) [] Đang hoàn thành (lớp)

3. 학력사항

3. Thông tin học vấn

대한민국 교육과정 Chương trình giáo dục tại Hàn Quốc	[] 국내 초·중·고·대학·대학원 졸업
	[] Tốt nghiệp cấp 1, cấp 2, cấp 3, đại học hoặc cao học tại Hàn Quốc
	년 월 일 학교 ([]졸업 []중퇴 []재학중) 소재지() Năm tháng ngày Trường ([]Tốt nghiệp []Bỏ học []Đang học) Địa chỉ ()
	년 월 일 학교 ([]졸업 []중퇴 []재학중) 소재지() Năm tháng ngày Trường ([]Tốt nghiệp []Bỏ học []Đang học) Địa chỉ ()
	년 월 일 학교 ([]졸업 []중퇴 []재학중) 소재지() Năm tháng ngày Trường ([]Tốt nghiệp []Bỏ học []Đang học) Địa chỉ ()
	[] 초등학교 졸업학력 검정고시 [] 중학교 졸업학력 검정고시 [] 고등학교 졸업학력 검정고시 [] Kỳ thi tốt nghiệp tiểu học [] Kỳ thi tốt nghiệp trung học cơ sở [] Kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông
	합격일자 : 합격증번호 : Ngày đỗ : Số chứng nhận đỗ :

해외 교육 과정 Chương trình giáo dục ở nước ngoài ※ 본국 및 제3국 교육사항을 모두 기재합니다. ※ Điền tất cả nội dung đào tạo ở Việt Nam và nước thứ 3.	년 월 일 Năm tháng ngày	학교 ([] 졸업 [] 중퇴 [] 재학중) 국가() 소재지() Trường ([] Tốt nghiệp [] Bỏ học [] Đang học) Quốc gia () Địa chỉ ()
	년 월 일 Năm tháng ngày	학교 ([] 졸업 [] 중퇴 [] 재학중) 국가() 소재지() Trường ([] Tốt nghiệp [] Bỏ học [] Đang học) Quốc gia () Địa chỉ ()
	년 월 일 Năm tháng ngày	학교 ([] 졸업 [] 중퇴 [] 재학중) 국가() 소재지() Trường ([] Tốt nghiệp [] Bỏ học [] Đang học) Quốc gia () Địa chỉ ()
	년 월 일 Năm tháng ngày	학교 ([] 졸업 [] 중퇴 [] 재학중) 국가() 소재지() Trường ([] Tốt nghiệp [] Bỏ học [] Đang học) Quốc gia () Địa chỉ ()

4. 생계유지능력
4. Khả năng duy trì cuộc sống

신청인 Người đăng ký	직업 (직장명) (직위) (재직기간) 부터 까지 (담당업무) (Tên nơi làm việc) (Chức vụ) (Thời gian làm việc) Từ đến (Công việc phục trách)	
	Ng hệ n g hiệ p 월 평균 소득액 (최근 6개월간) Thu nhập trung bình tháng(trong vòng 6 tháng gần đây) 만원 mười nghìn won	전년도 소득액(세무서장 발행 소득금액증명원상 소득) Thu nhập của năm trước (thu nhập theo chứng minh thu nhập do người đứng đầu cơ quan thuế cấp) 만원 mười nghìn won
	자산 Tài sản 부동산(보증금 등) Bất động sản(tiền cọc, v.v.) 만원 mười nghìn won	[] 자가 [] 전세 [] 월세 [] 기타() [] Bán thân [] Nhà thuê dạng jeonse [] Nhà thuê trả tiền theo tháng (wolse) [] Khác ()
	금융재산 Tài sản tài chính 만원 mười nghìn won	[] 예·적금(원) [] 잔액(원) [] 기타(증권, 보험 등) [] Tiền gửi,tiền tiết kiệm hàng tháng (won) [] Số dư (won) [] Khác (Chứng khoán, bảo hiểm, v.v.)
가족 Gia đình ※ 생계를 같이 하는 가족에 대한 사항만 기재합니 다. ※ Chỉ điền các thành viên cùng đóng góp vào kinh tế gia đình.	[] 본인의 부모 [] 배우자의 부모 [] 배우자 [] 자녀 [] 기타() [] Bố mẹ ruột [] Bố mẹ của vợ/chồng [] Vợ/chồng [] Con [] Khác ()	
	직업 (직장명) (직위) (재직기간) 부터 까지 (담당업무) (Tên nơi làm việc) (Chức vụ) (Thời gian làm việc) Từ đến (Công việc phục trách)	
	Ng hệ n g hiệ p 월 평균 소득액 (최근 6개월간) Thu nhập trung bình tháng(trong vòng 6 tháng gần đây) 만원 mười nghìn won	전년도 소득액(세무서장 발행 소득금액증명원상 소득) Thu nhập của năm trước (thu nhập theo chứng minh thu nhập do người đứng đầu cơ quan thuế cấp) 만원 mười nghìn won

	자산 Tài sản	부동산(보증금 등) Bất động sản(tiền cọc, v.v.) 만원 mười nghìn won	☐ 자가 ☐ 전세 ☐ 월세 ☐ 기타() ☐ Bán thân ☐ Nhà thuê dạng jeonse ☐ Nhà thuê trả tiền theo tháng (wolse) ☐ Khác ()				
		금융재산 Tài sản tài chính 만원 mười nghìn won	☐ 예·적금(원) ☐ 잔액(원) ☐ 기타(증권, 보험 등) ☐ Tiền gửi,tiền tiết kiệm hàng tháng (won) ☐ Số dư (won) ☐ Khác (Chứng khoán, bảo hiểm, v.v.)				
		☐ 본인의 부모 ☐ 배우자의 부모 ☐ 배우자 ☐ 자녀 ☐ 기타() ☐ Bố mẹ ruột ☐ Bố mẹ của vợ/chồng ☐ Vợ/chồng ☐ Con ☐ Khác ()					
		직업 Ng hệ n g hiệ p	(직장명) (Tên nơi làm việc)	(직위) (Chức vụ)	(재직기간) (Thời gian làm việc)	부터 Từ	까지 đến (담당업무) (Công việc phục trách)
		월 평균 소득액(최근 6개월간) Thu nhập trung bình tháng(trong vòng 6 tháng gần đây) 만원 mười nghìn won		전년도 소득액(세무서장 발행 소득금액증명원상 소득) Thu nhập của năm trước (thu nhập theo chứng minh thu nhập do người đứng đầu cơ quan thuế cấp) 만원 mười nghìn won			
	자산 Tài sản	부동산(보증금 등) Bất động sản(tiền cọc, v.v.) 만원 mười nghìn won	☐ 자가 ☐ 전세 ☐ 월세 ☐ 기타() ☐ Bán thân ☐ Nhà thuê dạng jeonse ☐ Nhà thuê trả tiền theo tháng (wolse) ☐ Khác ()				
		금융재산 Tài sản tài chính 만원 mười nghìn won	☐ 예·적금(원) ☐ 잔액(원) ☐ Tiền gửi,tiền tiết kiệm hàng tháng (won) ☐ Số dư (won) ☐ 기타 증권, 보험 등(원) ☐ Chứng khoán, bảo hiểm, v.v. khác (won)				
추가정보 ※ 해당하는 경우 체크합니다. Thông tin bổ sung ※ Đánh dấu vào trường hợp tương ứng.		☐ 국민인 배우자와 혼인한 후 자녀를 임신한 사람(유산한 경우를 포함) ☐ Người có thai sau khi kết hôn với vợ/chồng người Hàn Quốc (kể cả trường hợp sảy thai) ☐ 국민인 배우자와 혼인한 후 자녀를 출산하고자 불임시술을 받은 사람 ☐ Người điều trị hiếm muộn để có thai sau khi kết hôn với vợ/chồng người Hàn Quốc ☐ 국민인 배우자와 혼인한 후 자녀를 출산하여 양육하고 있는 사람 ☐ Người sinh và nuôi con sau khi kết hôn với vợ/chồng người Hàn Quốc ☐ 국민인 배우자의 부모를 1년 이상 부양하며 동거하고 있는 사람 ☐ Người chăm sóc và sống với bố mẹ của vợ/chồng người Hàn Quốc từ 1 năm trở lên ☐ 「국적법」 제7조1항2호에 따라 특별귀화허가를 받은 사람의 배우자로서 만 60세 이상인 사람 ☐ Người trên 60 tuổi là vợ/chồng của người được cho phép nhập tịch đặc biệt theo điểm 2 khoản 1 Điều 7 “Luật Quốc tịch”. ☐ 「국적법」 제20조에 따라 국적판정을 받은 사할린동포의 배우자로서 만 60세 이상인 사람 ☐ Người trên 60 tuổi là vợ/chồng của người Sakhalin được cấp quốc tịch theo Điều 20 “Luật Quốc tịch”.					

5. 법위반 사항 (「출입국관리법」 위반사실을 포함하여 본국, 제3국 및 대한민국 내에서의 법위반 사실을 기재합니다.)

5. Nội dung vi phạm pháp luật (Điền các hành vi vi phạm pháp luật ở Việt Nam, nước thứ 3 và Hàn Quốc, bao gồm cả vi phạm “Luật Quản lý xuất nhập cảnh”.)

범죄 및 수사 경력 Lý lịch phạ m tội và điều tra	구분 Phân loại	일자 Ngày	위반내용(죄명) Nội dung vi phạm (tội danh)	처분결과 Kết quả xử lý
	범법 장소 Vi phạm pháp luật Địa điểm			
	대한 민국 Hàn Quốc			<div><div><div><div><div>☐ 수사중</div><div>☐ 재판중</div><div>☐ 기소유예</div><div>☐ 벌금(원)</div></div><div><div>☐ Đang điều tra</div><div>☐ Đang xét xử</div><div>☐ Hoàn hoãn tố</div><div>☐ Nộp phạt(won)</div></div><div><div>☐ 징역(년 월)</div><div>☐ 집행유예(년 월)</div><div>☐ 공소권 없음</div></div><div><div>☐ Phạt tù(năm tháng)</div><div>☐ Án treo(năm tháng)</div><div>☐ Không truy tố</div></div><div><div>☐ 혐의 없음</div><div>☐ 기타()</div></div><div><div>☐ Không có cáo buộc</div><div>☐ Khác ()</div></div></div></div></div> <div><div><div><div><div>☐ 수사중</div><div>☐ 재판중</div><div>☐ 기소유예</div><div>☐ 벌금(원)</div></div><div><div>☐ Đang điều tra</div><div>☐ Đang xét xử</div><div>☐ Hoàn hoãn tố</div><div>☐ Nộp phạt(won)</div></div><div><div>☐ 징역(년 월)</div><div>☐ 집행유예(년 월)</div><div>☐ 공소권 없음</div></div><div><div>☐ Phạt tù(năm tháng)</div><div>☐ Án treo(năm tháng)</div><div>☐ Không truy tố</div></div><div><div>☐ 혐의 없음</div><div>☐ 기타()</div></div><div><div>☐ Không có cáo buộc</div><div>☐ Khác ()</div></div></div></div></div>

위반사실이 더 있는 경우

Trường hợp có thêm nội dung vi phạm

범죄 및 수사 경력 이력 법 m tội và điều tra	구분 Phân loại	일자 (위반장소) Ngày (Địa điểm vi phạm)	위반내용(죄명) Nội dung vi phạm (tội danh)	처분결과 Kết quả xử lý	
	법 장 V ph ph Đ đ			☐ 수사중 ☐ 재판중 ☐ 기소유예 ☐ 벌금(원) ☐ Đang điều tra ☐ Đang xét xử ☐ Hoàn hoãn tố ☐ Nộp phạt(won) ☐ 징역(년 월) ☐ 집행유예(년 월) ☐ 공소권없음 ☐ Phạt tù(năm tháng) ☐ Án treo(năm tháng) ☐ Không truy tố ☐ 혐의없음 ☐ 기타() ☐ Không có cáo buộc ☐ Khác ()	
	본국 또는 제3국 Việt Nam hoặc nước thứ 3			☐ 수사중 ☐ 재판중 ☐ 기소유예 ☐ 벌금(원) ☐ Đang điều tra ☐ Đang xét xử ☐ Hoàn hoãn tố ☐ Nộp phạt(won) ☐ 징역(년 월) ☐ 집행유예(년 월) ☐ 공소권없음 ☐ Phạt tù(năm tháng) ☐ Án treo(năm tháng) ☐ Không truy tố ☐ 혐의없음 ☐ 기타() ☐ Không có cáo buộc ☐ Khác ()	
	위반사실이 더 있는 경우 Trường hợp có thêm nội dung vi phạm				
※ 수사경력이 있는 경우 처분결과에 관한 증명서(사건처분결과증명서, 불기소이유통지서, 약식명령, 판결문 등) 제출 ※ Nếu từng bị điều tra, nộp giấy chứng nhận kết quả xử lý (giấy chứng nhận kết quả xử lý vụ án, thông báo lý do không khởi tố, thủ tục rút gọn, phán quyết, v.v.)					
출입 국관 리법 위반 Vi ph m Lu t Qu l lí xu t nh p c nh	불법 체류 Lưu trú bất hợp pháp	처분일자 : 년 월 일 처분결과 : ☐ 강제퇴거 ☐ 출국명령 ☐ 통고처분 ☐ 기타 Ngày xử lý : Năm tháng ngày Kết quả xử lý : ☐ Cường chế trục xuất ☐ Lệnh xuất cảnh ☐ Xử lý thông cáo ☐ Khác 처분일자 : 년 월 일 처분결과 : ☐ 강제퇴거 ☐ 출국명령 ☐ 통고처분 ☐ 기타 Ngày xử lý : Năm tháng ngày Kết quả xử lý : ☐ Cường chế trục xuất ☐ Lệnh xuất cảnh ☐ Xử lý thông cáo ☐ Khác			
	위명 (僞名) 여권 Hộ chiếu giả	처분일자 : 년 월 일 처분결과 : ☐ 강제퇴거 ☐ 출국명령 ☐ 통고처분 ☐ 기타 Ngày xử lý : Năm tháng ngày Kết quả xử lý : ☐ Cường chế trục xuất ☐ Lệnh xuất cảnh ☐ Xử lý thông cáo ☐ Khác 처분일자 : 년 월 일 처분결과 : ☐ 강제퇴거 ☐ 출국명령 ☐ 통고처분 ☐ 기타 Ngày xử lý : Năm tháng ngày Kết quả xử lý : ☐ Cường chế trục xuất ☐ Lệnh xuất cảnh ☐ Xử lý thông cáo ☐ Khác			
	밀입국 Nhập cảnh trái phép	처분일자 : 년 월 일 처분결과 : ☐ 강제퇴거 ☐ 출국명령 ☐ 통고처분 ☐ 기타 Ngày xử lý : Năm tháng ngày Kết quả xử lý : ☐ Cường chế trục xuất ☐ Lệnh xuất cảnh ☐ Xử lý thông cáo ☐ Khác 처분일자 : 년 월 일 처분결과 : ☐ 강제퇴거 ☐ 출국명령 ☐ 통고처분 ☐ 기타 Ngày xử lý : Năm tháng ngày Kết quả xử lý : ☐ Cường chế trục xuất ☐ Lệnh xuất cảnh ☐ Xử lý thông cáo ☐ Khác			
	기타 Khác	위반사실이 더 있는 경우 Trường hợp có thêm nội dung vi phạm			
체납사항 ※ 현재 체납 중 인 경우 체크 Thông tin chậm nộp ※ Đánh dấu các trường hợp đang chậm nộp	☐ 국세 금액 : 원 ☐ Thuế nhà nước Số tiền : Won ☐ 지방세 금액 : 원 ☐ Thuế địa phương Số tiền : Won ☐ 관세 금액 : 원 ☐ Thuế xuất nhập khẩu Số tiền : Won		☐ 건강보험료 금액 : 원 ☐ Chi phí bảo hiểm y tế Số tiền : Won ☐ 과태료 금액 : 원 ☐ Tiền phạt Số tiền : Won ☐ 기타() 금액 : 원 ☐ Khác Số tiền : Won		

6. 국가안보 · 질서유지 및 공공복리

6. An ninh quốc gia, giữ gìn trật tự và phúc lợi công cộng

테러단체에 가입하여 활동 중이거나 활동한 경력이 있습니까?	예[] 아니오[]
Có từng tham gia hoặc hoạt động trong tổ chức khủng bố không?	Có [] Không []
- "예"라고 체크한 경우, 단체명() 활동근거지() 활동내용()	
- Nếu chọn “có”, tên tổ chức () căn cứ hoạt động () nội dung hoạt động()	
반국가단체의 활동에 가담하거나 활동을 지원한 적이 있습니까?	예[] 아니오[]
Có từng tham gia hoặc ủng hộ các hoạt động của các nhóm phản quốc không?	Có [] Không []
기술 · 정보유출, 비방 등 대한민국의 국익에 반하는 활동을 한 적이 있습니까?	예[] 아니오[]
Có từng tham gia vào các hoạt động đi ngược lại lợi ích quốc gia của Hàn Quốc như làm lộ công nghệ, thông tin hoặc phi báng v.v. không?	Có [] Không []
국내 · 외 폭력조직에 가입하여 활동 중이거나 활동한 경력이 있습니까?	예[] 아니오[]
Có tham gia và đang hoạt động hoặc từng hoạt động trong băng đảng bạo lực trong hoặc ngoài Hàn Quốc không?	Có [] Không []
마약거래나 무기밀매, 장기매매 등을 한 적이 있습니까?	예[] 아니오[]
Có từng tham gia buôn bán ma túy, buôn bán vũ khí hoặc buôn bán nội tạng không?	Có [] Không []
기존의 혼인관계가 정리되지 않은 상태에서 다시 한국인과 결혼하였습니까?(중혼)	예[] 아니오[]
Có kết hôn với người Hàn Quốc trong khi chưa giải quyết cuộc hôn nhân trước không? (kết hôn khi đã có vợ/chồng)	Có [] Không []
체류연장이나 대한민국 국적 취득을 목적으로 혼인 · 입양된 사실이 있습니까?	예[] 아니오[]
Có từng kết hôn hoặc nhận con nuôi với mục đích gia hạn thời gian lưu trú hoặc nhập quốc tịch Hàn Quốc không?	Có [] Không []
본국이나 제3국의 군대에 속해 있거나 속한 적이 있습니까?	예[] 아니오[]
Có đang hoặc đã từng là thành viên của quân đội Việt Nam hoặc nước thứ 3 không?	Có [] Không []
- "예"라고 체크한 경우, 국가() 소속() 계급() 복무완료일()	
- Nếu chọn “có”, quốc gia () đơn vị () cấp bậc () ngày hoàn thành nghĩa vụ ()	

7. 국민선서 및 국적증서수여

7. Tuyên thệ và trao giấy chứng nhận quốc tịch

국민선서 Tuyên thệ	"나는 자랑스러운 대한민국 국민으로서 대한민국의 헌법과 법률을 준수하고 국민의 책임과 의무를 다할 것을 엄숙히 선서합니다." “Là một công dân đáng tự hào của Hàn Quốc, tôi xin kính cẩn tuyên thệ sẽ tuân thủ Hiến pháp và pháp luật của Hàn Quốc cũng như hoàn thành trách nhiệm và nghĩa vụ của một công dân.”
국민선서의 내용을 확인하였으며, 국적증서수여식에 참석하여 국민선서를 하겠습니까. Tôi đã xác nhận nội dung tuyên thệ và sẽ tham dự lễ trao chứng nhận quốc tịch và thực hiện tuyên thệ.	예[] 아니오[] Có [] Không []
대한민국 국적 취득 후 대한민국의 헌법과 법률을 준수하겠습니다. Sau khi có quốc tịch Hàn Quốc, tôi sẽ tuân thủ Hiến pháp và pháp luật của Hàn Quốc.	예[] 아니오[] Có [] Không []
국민의 4대 의무(국방의 의무, 납세의 의무, 교육의 의무, 근로의 의무)를 성실히 이행하겠습니다. Tôi sẽ nghiêm túc thực hiện 4 nghĩa vụ lớn của công dân (nghĩa vụ quốc phòng, nghĩa vụ nộp thuế, nghĩa vụ giáo dục và nghĩa vụ lao động).	예[] 아니오[] Có [] Không []

8. 건강정보

8. Thông tin sức khỏe

장애 Khuyết tật	종류	☐ 시각장애 ☐ 청각장애 ☐ 지체장애 ☐ 지적장애			
	Loại hình	☐ Khiếm thị ☐ Khiếm thính ☐ Khuyết tật thể chất ☐ Khuyết tật trí tuệ			
		☐ 뇌병변장애 ☐ 정신장애 ☐ 기타()			
		☐ Rối loạn tổn thương não ☐ Rối loạn tâm thần ☐ Khác ()			
구분 Phân loại	☐ 장애 정도가 심한 장애인 ☐ 장애 정도가 심하지 않은 장애인				
	☐ Người khuyết tật nặng ☐ Người khuyết tật nhẹ				

질병 Bệnh tật	종류	☐ 전염성 질환			
	Loại hình	☐ Bệnh truyền nhiễm			
		구분 Phân loại	☐ 완치 ☐ 치료 중 ☐ 치료예정		
			☐ Đã điều trị ☐ Đang điều trị ☐ Dự định điều trị		

9. 참고사항

9. Nội dung tham khảo

수상경력 Lịch sử nhận giải thưởng	수상명 : Tên giải thưởng :	수여자 : Người trao :	수상내용 : Nội dung giải thưởng :
	수상명 : Tên giải thưởng :	수여자 : Người trao :	수상내용 : Nội dung giải thưởng :

자격·면허 Chứng chỉ, giấy phép	자격(면허)명 : Tên chứng chỉ (giấy phép) :	등급(급수) : Xếp hạng (cấp bậc) :	발급기관 : Cơ quan cấp
	자격(면허)명 : Tên chứng chỉ (giấy phép) :	등급(급수) : Xếp hạng (cấp bậc) :	발급기관 : Cơ quan cấp

기타 Khác	☐ 봉사활동 ☐ 지역사회활동 ☐ 재능기부 ☐ 기타()			
	☐ Hoạt động tình nguyện ☐ Hoạt động cộng đồng địa phương ☐ Đóng góp tài năng ☐ Khác()			
	단체명 : Tên tổ chức :	활동기간 : Thời gian hoạt động :	활동내용 : Nội dung hoạt động :	
	단체명 : Tên tổ chức :	활동기간 : Thời gian hoạt động :	활동내용 : Nội dung hoạt động :	
	☐ 선행으로 인한 훈장·표창 수여			
	☐ Nhận huân chương và bằng khen cho những việc làm tốt			
	수상명 : Tên giải thưởng :	수여자 : Người trao :	수상내용 : Nội dung giải thưởng :	
	☐ 헌혈(국내에 한함) ☐ Hiến máu (chỉ áp dụng ở Hàn Quốc)			
횟수 : Số lần :				

10. 수반취득 (수반취득 신청 자녀에 관한 사항을 기재합니다.)

10. Cho phép nhập quốc tịch kèm theo(Điền thông tin về con đăng ký hập quốc tịch kèm theo)

신청인 Người đăng ký	현재 국적 Quốc tịch hiện tại	출생지(국가 및 도시명) Nơi sinh (tên quốc gia và thành phố (si))		사 진 3.5cm×4.5cm (모자 벗은 상반신으로 뒤 그림 없이 6개월 이내 촬영 한 것) Ảnh 3.5cm×4.5cm (Ảnh chụp không quá 6 tháng, phần thân trên không đội mũ, không sử dụng phông nền)
	성명(한글) Họ tên (chữ Hàn)	성별 Giới tính 남[]여[] Nam[]Nữ[]		
	성명(영문) Họ tên (tiếng Anh)	외국인등록번호 Số đăng ký người nước ngoài		
	예정 등록기준지 Nguyên quán dự kiến			
신청인 Người đăng ký	현재 국적 Quốc tịch hiện tại	출생지(국가 및 도시명) Nơi sinh (tên quốc gia và thành phố (si))		사 진 3.5cm×4.5cm (모자 벗은 상반신으로 뒤 그림 없이 6개월 이내 촬영 한 것) Ảnh 3.5cm×4.5cm (Ảnh chụp không quá 6 tháng, phần thân trên không đội mũ, không sử dụng phông nền)
	성명(한글) Họ tên (chữ Hàn)	성별 Giới tính 남[]여[] Nam[]Nữ[]		
	성명(영문) Họ tên (tiếng Anh)	외국인등록번호 Số đăng ký người nước ngoài		
	예정 등록기준지 Nguyên quán dự kiến			

신청인 Người đăng ký	현재 국적 Quốc tịch hiện tại	출생지(국가 및 도시명) Nơi sinh (tên quốc gia và thành phố (si))		사 진 3.5cm×4.5cm (모자 벗은 상반신으로 뒤 그림 없이 6개월 이내 촬영 한 것) Ảnh 3.5cm×4.5cm (Ảnh chụp không quá 6 tháng, phần thân trên không đội mũ, không sử dụng phông nền)
	성명(한글) Họ tên (chữ Hàn)	성별 Giới tính 남[]여[] Nam[]Nữ[]		
	성명(영문) Họ tên (tiếng Anh)	외국인등록번호 Số đăng ký người nước ngoài		
	Nguyên quán dự kiến			

신청인 Người đăng ký	현재 국적 Quốc tịch hiện tại	출생지(국가 및 도시명) Nơi sinh (tên quốc gia và thành phố (si))		사 진 3.5cm×4.5cm (모자 벗은 상반신으로 뒤 그림 없이 6개월 이내 촬영 한 것) Ảnh 3.5cm×4.5cm (Ảnh chụp không quá 6 tháng, phần thân trên không đội mũ, không sử dụng phông nền)
	성명(한글) Họ tên (chữ Hàn)	성별 Giới tính 남[]여[] Nam[] Nữ[]		
	성명(영문) Họ tên (tiếng Anh)	외국인등록번호 Số đăng ký người nước ngoài		
	예정 등록기준지 Nguyên quán dự kiến			
신청인 Người đăng ký	현재 국적 Quốc tịch hiện tại	출생지(국가 및 도시명) Nơi sinh (tên quốc gia và thành phố (si))		사 진 3.5cm×4.5cm (모자 벗은 상반신으로 뒤 그림 없이 6개월 이내 촬영 한 것) Ảnh 3.5cm×4.5cm (Ảnh chụp không quá 6 tháng, phần thân trên không đội mũ, không sử dụng phông nền)
	성명(한글) Họ tên (chữ Hàn)	성별 Giới tính 남[]여[] Nam[] Nữ[]		
	성명(영문) Họ tên (tiếng Anh)	외국인등록번호 Số đăng ký người nước ngoài		
	예정 등록기준지 Nguyên quán dự kiến			

작성방법 및 유의사항
Cách điền đơn và nội dung lưu ý

1. 귀화허가 신청서 작성방법
1. Cách điền đơn xin nhập tịch
 - ▶ 신청서의 모든 질문에 거짓 없이 충실하게 기재해야 합니다.
 - ▶ Phải trả lời trung thực và không có bất kỳ dối trá nào đối với tất cả các câu hỏi trong đơn.
 - ▶ 신청서는 한국어로 작성하여야 하며, 법무부장관 또는 지방출입국·외국인관서의 장 등에게 제출하는 서류가 외국어로 작성되어 있을 때에는 번역문을 첨부하여야 합니다.
 - ▶ Đơn phải được viết bằng tiếng Hàn, nếu hồ sơ được viết bằng tiếng nước ngoài nộp cho Bộ trưởng Bộ Tư pháp hoặc người đứng đầu cơ quan quản lý xuất nhập cảnh địa phương hoặc văn phòng người nước ngoài thì phải đính kèm bản dịch.
2. 신청서 항목별 작성요령
2. Hướng dẫn điền từng mục trong đơn đăng ký

(1) 가족사항

(1) Thông tin gia đình
 - ▶ 신청인의 모든 가족관계를 기재해야 하며, 입양된 사실이 있는 경우 친부모와 양부모의 인적사항을 모두 기재합니다.
 - ▶ Điền tất cả các mối quan hệ gia đình của người đăng ký, nếu được nhận nuôi, phải điền thông tin cá nhân của cả bố mẹ ruột và bố mẹ nuôi.

- ▶ 국내 연고자 또는 동거인에는 신청인의 조부모, 형제, 자매, 사촌, 사실혼 관계의 배우자 등 한국에서 가깝게 지내는 사람의 인적사항을 기재합니다.
- ▶ Mục Người thân hoặc người sống chung ở Hàn Quốc, điền thông tin cá nhân của những người gần gũi ở Hàn Quốc như ông bà, anh chị em, anh chị em họ, vợ/chồng không đăng ký kết hôn của người nộp đơn.
- ▶ 본인 및 가족의 이름은 원지음 발음으로 기재하되, 중국 국적의 조선족일 경우 조선족 소명자료를 제출하면 한국식 발음으로 기재할 수 있습니다.
- ▶ Điền tên của bản thân và thành viên gia đình theo phiên âm. Trường hợp người Trung Quốc gốc Triều Tiên, có thể điền theo phát âm tiếng Hàn nếu nộp tài liệu làm rõ nguồn gốc Triều Tiên.

(2) 기본소양

(2) Kiến thức cơ bản

- ▶ 귀화허가 신청일로부터 3년 내 사회통합프로그램 종합평가(2018. 3. 1. 이후) 또는 귀화 필기시험(2018. 3. 1. 전)에 합격한 사실이 있는 경우 체크(√)합니다.
- ▶ Đánh dấu (√) nếu đỗ kì thi đánh giá tổng hợp Chương trình Hội nhập xã hội (sau ngày 2018. 3. 1.) hoặc kì thi viết nhập tịch (trước ngày 2018. 3. 1.) trong vòng 3 năm kể từ ngày đăng ký xin nhập tịch.
- ▶ 법무부에서 주관하는 사회통합프로그램(KIIP)에 참여하여 과정을 이수완료 하였거나 현재 이수 중인 경우 체크(√)합니다.
- ▶ Đánh dấu (√) nếu đã tham gia Chương trình Hội nhập xã hội (KIIP) do Bộ Tư pháp tổ chức và đã hoàn thành hoặc hiện đang tham gia khóa học.
- ▶ 사회통합프로그램 이수완료자 중 5단계를 수료하고 종합평가에 합격한 경우 "종합평가 합격" 란에 체크(√)하고, 종합평가에 합격하지 못하였지만 5단계를 3회 반복 수료하여 이수했다면 "5단계 3회 반복수료"에 체크(√)합니다.
- ▶ Trong số những người đã hoàn thành Chương trình hội nhập xã hội, nếu hoàn thành lớp 5 và đậu kì thi đánh giá tổng hợp, đánh dấu (√) vào ô “Đỗ kì thi đánh giá tổng hợp”, nếu không đỗ nhưng đã học lại và hoàn thành lớp 5 3 lần, đánh dấu “Học lại và hoàn thành lớp 5 3 lần.”

(3) 학력사항

(3) Thông tin học vấn

- ▶ 대한민국과 본국, 또는 제3국에서의 교육사항을 모두 기재합니다.
- ▶ Điền tất cả thông tin học vấn tại Hàn Quốc, Việt Nam hoặc quốc gia thứ 3.
- ▶ 국내 학교는 「초·중등교육법」에 의한 초·중·고등학교, 「고등교육법」에 의한 대학(산업대학·교육대학·전문대학·방송·통신대학·사이버대학·기술대학) 또는 대학원(일반대학원·전문대학원·특수대학원), 「근로자직업능력개발법」에 의한 기능대학을 포함합니다.
- ▶ Các trường Hàn Quốc bao gồm các trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông theo “Luật Giáo dục Tiểu học và Trung học cơ sở, Trung học phổ thông”, các trường đại học (đại học đào tạo công nghiệp, đại học giáo dục, trung cấp, đại học phát thanh và truyền thông, đại học trực tuyến, đại học kỹ thuật) hoặc các trường sau đại học (đại học tổng hợp, cao học chuyên ngành, cao học đặc biệt) theo “Luật Giáo dục Đại học”, các trường trung cấp nghề theo “Luật Phát triển năng lực nghề nghiệp của người lao động”.

(4) 생계유지능력

(4) Khả năng duy trì cuộc sống

- ▶ 신청인 또는 생계를 같이 하는 가족의 직업 및 전년도 소득(세무서장이 발급한 전년도 소득금액증명원상 금액), 부동산(전세·월세의 경우 보증금만 기재, 직접 소유한 건물의 경우 공시가격), 예금·적금·증권·보험(6개월 이상 보유한 금액에 한함) 금액을 기재합니다.
- ▶ Điền nghề nghiệp và thu nhập năm trước của người đăng ký hoặc thành viên gia đình cùng đóng góp kinh tế (số tiền theo chứng minh thu nhập năm trước do người đứng đầu cơ quan thuế cấp), bất động sản (trường hợp nhà thuê theo dạng jeonse hoặc theo tháng, chỉ điền tiền đặt cọc; trường hợp tòa nhà thuộc sở hữu trực tiếp, điền giá được công bố), tiền gửi, tiết kiệm hàng tháng, chứng khoán, bảo hiểm (chỉ giới hạn ở số tiền sở hữu trên 6 tháng).
- ▶ 가족의 범위는 「민법」 제779조를 준용하여 배우자, 직계혈족 및 형제자매, 직계혈족의 배우자, 배우자의 직계혈족 및 배우자의 형제자매로 한정하며, 생계를 같이 한다는 의미는 현재 주소지가 같음을 의미합니다.
- ▶ Phạm vi gia đình được áp dụng theo Điều 779 "Luật Dân sự", giới hạn đối với vợ/chồng, người thân trực hệ và anh chị em ruột, vợ/chồng của người thân trực hệ, người thân trực hệ của vợ/chồng và anh chị em ruột của vợ/chồng; cùng đóng góp kinh tế tức là có cùng địa chỉ hiện tại.

(5) 법위반 사항

(5) Nội dung vi phạm pháp luật

- ▶ ‘범죄 및 수사경력’ 란에는 음주운전, 폭행 등 법 위반으로 조사받은 경력이 있는 경우 기재합니다. 범죄명을 기재하고 처분결과(공소권없음, 기소유예, 벌금 등)에 체크(√)합니다.
- ▶ Mục “Lý lịch phạm tội và điều tra” điền các trường hợp bị điều tra vì vi phạm pháp luật như lái xe khi say rượu hoặc bạo hành, v.v. Điền tội danh và đánh dấu (√) vào kết quả xử lý (không truy tố, hoãn truy tố, phạt tiền, v.v.).
- ▶ 수사경력이 있는 경우 검찰청에서 사건처분결과증명서, 벌과금납부증명서, 불기소이유통지서, 약식명령, 판결문 등 사건관련 서류 일체를 발급받아 제출해야 합니다.
- ▶ Nếu từng bị điều tra, phải lấy và nộp tất cả các tài liệu liên quan đến vụ án như giấy chứng nhận kết quả xử lý vụ án, giấy chứng nhận nộp tiền phạt, thông báo lý do không khởi tố, thủ tục rút gọn, phán quyết, v.v. từ cơ quan công tố.
- ▶ ‘출입국관리법위반’ 란에는 대한민국에서 불법체류, 위명여권사용, 밀입국 등 「출입국관리법」 위반사항이 있는 경우 기재하고 처분결과(강제퇴거, 출국명령, 통고처분 등)에 체크(√)합니다.
- ▶ Mục “Vi phạm Luật Quản lý xuất nhập cảnh”, nếu có vi phạm “Luật Quản lý xuất nhập cảnh” điền lưu trú bất hợp pháp tại Hàn Quốc, sử dụng hộ chiếu giả, nhập cảnh bất hợp pháp, v.v. và đánh dấu (√) vào kết quả xử lý (cưỡng chế trục xuất, lệnh xuất cảnh, xử lý thông cáo, v.v.).
- ▶ ‘체납사항’ 란에는 현재 세금이나 건강보험료, 과태료 등을 체납 중인 경우 체크(√)하고 금액을 기재합니다.
- ▶ ‘Mục “Thông tin chậm nộp”, đánh dấu (√) nếu hiện đang nợ thuế, phí bảo hiểm y tế, tiền phạt, v.v. và điền số tiền.

(6) 국가안보 · 질서유지 및 공공복리

(6) An ninh quốc gia, giữ gìn trật tự và phúc lợi công cộng

- ▶ 테러단체나 반국가단체, 폭력조직 등에 가입한 전력이 있거나 활동 중인 경우 또는 해당 단체를 옹호하는 활동을 한 사실이 있는 경우 체크(√)합니다.
- ▶ Đánh dấu (√) nếu từng tham gia hoặc hiện đang hoạt động trong một tổ chức khủng bố, nhóm chống phá nhà nước hoặc băng đảng bạo lực hoặc nếu từng tham gia vào hoạt động ủng hộ các nhóm này.
- ▶ 본국이나 제3국에서 혼인을 하고 혼인관계가 정리되지 않은 상태에서 다시 한국인과 결혼한 경우 (중혼) 체크(√)합니다.
- ▶ Đánh dấu (√) nếu đã kết hôn ở Việt Nam hoặc nước thứ 3 và kết hôn với người Hàn Quốc trong khi chưa giải quyết cuộc hôn nhân trước (kết hôn khi đã có vợ/chồng).
- ▶ 국내체류, 국적취득을 목적으로 한국인과 불법 · 허위로 혼인하거나, 한국인의 자녀로 입양된 사실이 있다면 체크(√)합니다.
- ▶ Đánh dấu (√) nếu kết hôn bất hợp pháp hoặc giả mạo với người Hàn Quốc hoặc được người Hàn Quốc nhận làm con nuôi nhằm mục đích ở lại Hàn Quốc hoặc nhập quốc tịch.
- ▶ 본국이나 제3국 군대에 속한 경험이 있는 경우 체크(√)합니다.
- ▶ Đánh dấu (√) nếu từng tham gia quân đội Việt Nam hoặc nước thứ 3.

(7) 국민선서 및 국적증서수여

(7) Tuyên thệ và trao giấy chứng nhận quốc tịch

- ▶ 귀화허가를 받은 사람은 법무부장관 앞에서 국민선서를 하고 국적증서를 수여받아야 대한민국 국적을 취득할 수 있습니다. 반드시 국민선서의 내용을 확인하고 체크(√)하시기 바랍니다.
- ▶ Người được cho phép nhập tịch phải tuyên thệ trước Bộ trưởng Bộ Tư pháp và nhận giấy chứng nhận quốc tịch để có quốc tịch Hàn Quốc. Vui lòng kiểm tra nội dung tuyên thệ và đánh dấu (√).

(8) 건강정보

(8) Thông tin sức khỏe

- ▶ 신체적 · 정신적 장애나 질병이 있는 경우 체크(√)합니다. 이는 기본소양 평가(사회통합프로그램 종합평가, 면접심사) 면제 대상을 정하거나, 각종 편의(수화통역, 점자, 별도장소 마련 등)를 제공하기 위함입니다.
- ▶ Đánh dấu (√) nếu bị khuyết tật về thể chất, tinh thần hoặc có bệnh tật. Điều này nhằm xác định các trường hợp miễn đánh giá kiến thức cơ bản (đánh giá tổng hợp chương trình hội nhập xã hội, thẩm định thông qua phỏng vấn hoặc để cung cấp các tiện ích khác nhau (thông dịch ngôn ngữ ký hiệu, chữ nổi Braille, cung cấp các địa điểm riêng biệt, v.v.).

(9) 참고사항

(9) Nội dung tham khảo

- ▶ ‘수상경력’ 란은 각종 대회에서 입상한 경력(예술 · 체육, 기술 · 기능대회 등)이나 수출실적, 연구개발, 혁신 등으로 수상한 경력이 있는 경우 기재합니다.
- ▶ Điền mục “Lịch sử nhận giải thưởng” nếu nhận được giải thưởng trong các cuộc thi khác nhau (cuộc thi nghệ thuật, thể thao, công nghệ, kỹ năng nghề, v.v.) hoặc từng được nhận khen thưởng do thành tích xuất khẩu, nghiên cứu và phát triển, đổi mới, v.v.
- ▶ ‘자격 · 면허’ 란은 국내 · 외 변호사, 회계사 등 전문직종 자격, 기술관련 기능사 · 산업기사 · 기사 · 기능장 · 기술사 자격, 의사, 간호사 등 전문직종 면허, 기타 기술관련 면허 등을 취득한 경우 기재합니다.
- ▶ Điền mục “Chứng chỉ, giấy phép” nếu có chứng chỉ chuyên môn như luật sư, kế toán, v.v. trong và ngoài nước, chứng chỉ như kỹ thuật viên liên quan đến công nghệ, kỹ sư công nghiệp, kỹ sư, kỹ sư trưởng hoặc kỹ thuật viên, giấy phép chuyên môn như bác sĩ, y tá, v.v. hoặc các giấy phép liên quan đến kỹ thuật khác.
- ▶ ‘기타’ 란은 국내에서 봉사활동, 자율방범대원 활동 등 지역사회활동, 재능기부 등을 한 경력이 있는 경우 기재합니다.
- ▶ Điền mục “Khác” nếu có kinh nghiệm làm công việc tình nguyện tại Hàn Quốc, hoạt động xã hội địa phương, đóng góp tài năng như tham gia đội phòng chống tội phạm, v.v.
- ▶ 선행 · 봉사활동 등으로 국가기관(차관급 이상) 또는 광역지방자치단체의 장으로부터 훈장 · 표창 등을 받은 경우 기재합니다.
- ▶ Điền nếu nhận được huân chương hoặc bằng khen từ cơ quan nhà nước (cấp thứ trưởng trở lên) hoặc người đứng đầu chính quyền địa phương đô thị vì những việc làm tốt hoặc công việc tình nguyện.

(11쪽 중 제9쪽)
(Trang 9 trên 11)

(10) 수반취득

(10) Nhập quốc tịch kèm theo

- ▶ 신청인의 미성년자녀(만18세 이하 미혼)는 신청인이 귀화허가를 신청할 때 함께 국적취득을 신청할 수 있습니다.
- ▶ Con chưa thành niên của người đăng ký (dưới 18 tuổi, chưa kết hôn) có thể nộp đăng ký nhập quốc tịch cùng với người đăng ký xin nhập tịch.
- ▶ 자녀의 국적취득도 함께 신청하려는 경우 제1쪽 ‘수반취득’ 란에 체크(√)하고, 제5쪽에 수반취득을 원하는 자녀의 인적사항을 기재합니다. (자녀가 5명이고 수반취득 신청을 하고자 하는 자녀가 3명이 라면, 3명의 인적사항을 각각 기재합니다.)
- ▶ Nếu muốn đăng ký nhập quốc tịch cho con, đánh dấu (√) vào ô “Nhập quốc tịch kèm theo” ở trang 1 và điền thông tin cá nhân của con muốn nhập quốc tịch ở trang 5. (Nếu có 5 người con và có 3 người con muốn đăng ký nhập quốc tịch kèm theo, điền thông tin cá nhân của cả 3 người con đó.)
- ▶ 자녀의 예정 등록기준지는 부 또는 모의 예정 등록기준지와 동일하게 기재합니다.
- ▶ Nguyên quán dự kiến của con phải giống với nguyên quán dự kiến của cha hoặc mẹ.

3. 귀화허가 신청자의 의무 및 유의사항

3. Nghĩa vụ của người đăng ký xin nhập tịch và nội dung lưu ý

- ▶ 신청서를 접수한 출입국·외국인관서에서 언제든지 연락할 수 있도록 연락처나 주소가 바뀌면 즉시 1345 또는 접수한 출입국·외국인관서에 알려 주시기 바랍니다.
- ▶ Nếu thay đổi thông tin liên lạc hoặc địa chỉ, vui lòng thông báo ngay cho 1345 hoặc văn phòng xuất nhập cảnh và người nước ngoài nơi tiếp nhận để có thể liên hệ bất cứ lúc nào.
- ▶ 신청서 접수 후 이혼 또는 파양 등 사정변경이 발생하면 반드시 접수한 출입국·외국인관서의 장에게 이 사실을 알리고 관련 자료를 제출해야 합니다.
- ▶ Nếu có bất kỳ thay đổi nào về hoàn cảnh như ly hôn hoặc ly thân sau khi đăng ký xin nhập tịch, phải thông báo cho người đứng đầu văn phòng xuất nhập cảnh và người nước ngoài nơi tiếp nhận và nộp các tài liệu liên quan.
- ▶ 신청인이 사망하거나 그 신청을 취하한 때에는 귀화허가여부의 판단 없이 심사는 종결되며, 신원조사·체류동향조사 또는 적격심사 과정에서 소재불명된 것으로 확인되거나 심사를 위한 출석요구에 정당한 이유 없이 2회 이상 불응한 때에는 귀화가 불허될 수 있습니다.
- ▶ Nếu người đăng ký mất hoặc rút đơn, sẽ kết thúc thẩm tra mà không có quyết định về việc cho phép nhập tịch, và quá trình điều tra lý lịch, điều tra xu hướng lưu trú hoặc quá trình sàng lọc tư cách, khi không xác định được nơi ở hoặc không đáp ứng yêu cầu có mặt quá 2 lần mà không có lý do chính đáng, có thể bị từ chối nhập tịch.
 - 또한 신청인이 신원조사·체류동향조사 또는 적격심사 과정에서 완전출국한 것으로 확인된 때에도 귀화가 불허될 수 있습니다. 다만, 재입국허가(재입국허가 면제자를 포함)를 받고 출국한 자가 재입국허가기간 내에 입국한 경우는 제외됩니다.
 - Ngoài ra, việc nhập tịch có thể bị từ chối khi người đăng ký được xác nhận đã hoàn toàn rời khỏi Hàn Quốc trong quá trình điều tra lý lịch, điều tra xu hướng lưu trú hoặc quá trình sàng lọc tư cách. Tuy nhiên, loại trừ trường hợp người xuất cảnh đã được cho phép tái nhập cảnh (bao gồm người được miễn giấy phép tái nhập cảnh) và nhập cảnh trong thời hạn cho phép tái nhập cảnh.
- ▶ 아래와 같이 거짓이나 그 밖의 부정한 방법으로 귀화허가나 국적회복허가 또는 국적보유판정을 받은 자에 대하여 「국적법」 제21조에 따라 그 허가 또는 판정이 취소될 수 있습니다.
- ▶ Người được cho phép nhập tịch, cho phép khôi phục quốc tịch hoặc nhận được quyết định giữ quốc tịch bằng cách khai không đúng thực tế hoặc các hình thức gian lận khác có thể bị thu hồi giấy phép hoặc quyết định theo Điều 21 Luật Quốc tịch như sau.
 1. 귀화허가, 국적회복 허가 또는 국적보유 판정을 받을 목적으로 신분관계 증명서류를 위조·변조하거나 위조·변조된 증명서류를 제출하여 유죄 판결이 확정된 사람
 1. Người bị kết án về việc giả mạo, thay đổi giấy tờ tùy thân hoặc nộp giấy tờ chứng minh giả mạo, thay đổi nhằm mục đích được cho phép trở lại quốc tịch, khôi phục quốc tịch hoặc giữ quốc tịch.
 2. 혼인·입양 등에 의하여 대한민국 국적을 취득하였으나 그 국적취득의 원인이 된 신고 등의 행위로 유죄 판결이 확정된 사람
 2. Người có được quốc tịch Hàn Quốc thông qua kết hôn, nhận con nuôi, v.v. nhưng bị kết tội vì các hành vi như bị tố cáo về nguyên nhân có được quốc tịch.
 3. 대한민국 국적 취득의 원인이 된 법률관계에 대하여 무효나 취소의 판결이 확정된 사람
 3. Người có mối quan hệ pháp lý dẫn đến việc được nhập quốc tịch Hàn Quốc bị phán quyết vô hiệu hoặc bị hủy bỏ
 4. 그 밖에 귀화허가, 국적회복 허가 또는 국적보유 판정에 중대한 하자가 있는 사람
 4. Ngoài ra, người có sai sót nghiêm trọng ảnh hưởng đến phán quyết cho phép nhập tịch, cho phép khôi phục quốc tịch hoặc giữ quốc tịch

본인은 귀화허가 신청서 "작성방법 및 유의사항"을 읽고 모두 이해하였음을 확인합니다.
Tôi xác nhận đã đọc và hiểu toàn bộ "Cách điền đơn và nội dung lưu ý" của Đơn xin nhập tịch.

- ※ 신청자 본인이 위 내용을 이 박스 안에 직접 자필로 쓰세요.
- ※ Người đăng ký phải viết tay các thông tin trên vào ô này.

신청인
Người đăng ký

(서명 또는 인)
(Kí tên hoặc đóng dấu)

<p>신청인 제출 서류 Hồ sơ người đăng ký nộp</p>	<ol style="list-style-type: none"> 외국인임을 증명하는 서류 <ol style="list-style-type: none"> 1. Giấy tờ chứng minh là người nước ngoài 2. 일반귀화허가 신청자(아래 항목 중 하나 선택). 「국적법」 제7조제1항에 해당하는 사람은 제외합니다. 2. Người đăng ký cho phép nhập tịch thông thường (chọn một trong các mục dưới đây). Ngoại trừ người thuộc khoản 1 Điều 7 “Luật Quốc tịch”.. <ol style="list-style-type: none"> 가. 전년도 일인당 국민총소득(GNI) 이상의 소득금액 증명원(세무서장이 발급한 것을 말합니다) a. Giấy chứng nhận thu nhập cao hơn tổng thu nhập quốc dân (GNI) bình quân đầu người của năm trước (do Thủ trưởng cơ quan thuế cấp) 나. 6천만원 이상의 금융재산(예금·적금·증권 등) 증명 서류 b. Tài liệu chứng minh tài sản tài chính (tiền gửi, tiết kiệm, chứng khoán, v.v.) có giá trị trên 60 triệu won 다. 공시가격, 실거래가 또는 시중은행 공표 시세가 6천만원 이상에 해당하는 부동산 소유 증명 서류나 6천만원 이상에 해당하는 임대차보증금 등 부동산임대차계약서 사본 c. Giấy tờ chứng minh quyền sở hữu bất động sản có giá công bố, giá giao dịch thực tế hoặc giá thị trường do ngân hàng thương mại công bố tương đương 60 triệu won trở lên hoặc bản sao hợp đồng thuê bất động sản như tiền đặt cọc thuê nhà tương đương 60 triệu won trở lên 라. 그 밖에 가목부터 다목까지에 상당하다고 법무부장관이 인정하는 서류로서 본인 또는 생계를 같이하는 가족이 생계유지능력을 갖추고 있음을 증명하는 서류 d. Các giấy tờ khác được Bộ trưởng Bộ Tư pháp công nhận tương đương từ mục (a) đến mục (c) chứng minh bản thân hoặc thành viên gia đình đóng góp kinh tế có khả năng duy trì cuộc sống 3. 간이귀화허가 신청자(아래 항목 중 하나 선택). 「국적법」 제7조제1항에 해당하는 사람은 제외합니다. 3. Người đăng ký xin nhập tịch đơn giản (chọn một trong các mục dưới đây). Ngoại trừ người thuộc khoản 1 Điều 7 “Luật Quốc tịch”. <ol style="list-style-type: none"> 가. 3천만원 이상의 금융재산(예금·적금·증권 등) 증명 서류 a. Tài liệu chứng minh tài sản tài chính (tiền gửi, tiết kiệm, chứng khoán, v.v.) có giá trị trên 30 triệu won 나. 공시가격, 실거래가 또는 시중은행 공표 시세가 3천만원 이상에 해당하는 부동산 소유 증명 서류나 3천만원 이상에 해당하는 임대차보증금 등 부동산임대차계약서 사본 b. Giấy tờ chứng minh quyền sở hữu bất động sản có giá công bố, giá giao dịch thực tế hoặc giá thị trường do ngân hàng thương mại công bố tương đương 30 triệu won trở lên hoặc bản sao hợp đồng thuê bất động sản như tiền đặt cọc thuê nhà tương đương 30 triệu won trở lên 다. 재직증명서 또는 취업예정사실증명서 c. Giấy chứng nhận đang làm việc hoặc Giấy xác nhận sự thật dự định làm việc 라. 그 밖에 가목부터 다목까지에 상당하다고 법무부장관이 인정하는 서류로서 본인 또는 생계를 같이하는 가족이 생계유지능력을 갖추고 있음을 증명하는 서류 d. Các giấy tờ khác được Bộ trưởng Bộ Tư pháp công nhận tương đương từ mục (a) đến mục (c) chứng minh bản thân hoặc thành viên gia đình đóng góp kinh tế có khả năng duy trì cuộc sống 4. 수반취득을 신청하는 사람이 있을 때에는 그 관계를 증명하는 서류 5. Trường hợp đăng ký nhập quốc tịch kèm theo, nộp tài liệu chứng minh mối quan hệ 5. 추천서 및 추천서 작성자의 신분을 증명하는 서류(해당자에 한함) 5. Thư giới thiệu và tài liệu chứng minh danh tính của người viết thư giới thiệu (chỉ nộp đối với trường hợp áp dụng) 6. 아버지 또는 어머니의 가족관계기록사항에 관한 증명서, 제적등본(「국적법」 제6조제1항제1호에 해당하는 사람만 제출합니다) 6. Giấy chứng nhận quan hệ gia đình với bố hoặc mẹ, bản sao sổ hộ khẩu (chỉ người thuộc điểm 1 khoản 1 Điều 6 “Luật Quốc tịch” mới phải nộp) 7. 본인과 그 아버지 또는 어머니가 대한민국에서 출생한 사실을 증명하는 서류(「국적법」 제6조제1항제2호에 해당하는 사람만 제출합니다) 7. Giấy tờ chứng minh bản thân và bố hoặc mẹ sinh ra tại Hàn Quốc (chỉ người thuộc điểm 2 khoản 1 Điều 6 “Luật Quốc tịch” mới phải nộp) 8. 입양사실이 기록된 양부 또는 양모의 가족관계기록사항에 관한 증명서(「국적법」 제6조제1항제3호에 해당하는 사람만 제출합니다) 8. Giấy chứng nhận quan hệ gia đình với bố nuôi hoặc mẹ nuôi có ghi thông tin việc nhận con nuôi (chỉ người thuộc điểm 3 khoản 1 Điều 6 “Luật Quốc tịch” mới phải nộp) 9. 한국인 배우자의 가족관계기록사항에 관한 증명서(「국적법」 제6조제2항제1호 또는 제2호에 해당하는 사람만 제출합니다). 다만, 외국에서 혼인하고 한국인 배우자의 가족관계등록부에 혼인사실이 기록되어 있지 않을 경우에는 혼인한 사실을 증명하는 서류로 갈음합니다. 9. Giấy chứng nhận quan hệ gia đình với vợ/chồng người Hàn (chỉ người thuộc điểm 1 hoặc điểm 2 khoản 2 Điều 6 “Luật Quốc tịch” mới phải nộp) Tuy nhiên, nếu kết hôn ở nước ngoài và việc kết hôn không được ghi vào sổ đăng ký quan hệ gia đình của vợ/chồng người Hàn Quốc, thay thế bằng giấy tờ chứng minh việc kết hôn. 10. 한국인 배우자의 가족관계기록사항에 관한 증명서, 그 배우자의 제적등본, 그 배우자의 사망이나 실종 또는 그 밖에 자신에게 책임이 없는 사유로 정상적인 혼인생활을 할 수 없었던 사실을 증명하는 서류(「국적법」 제6조제2항제3호에 해당하는 사람만 제출합니다) 10. Giấy chứng nhận hồ sơ quan hệ gia đình của vợ/chồng người Hàn Quốc, bản sao chứng nhận xóa tên của vợ/chồng người Hàn, các tài liệu chứng minh không thể có cuộc sống hôn nhân bình thường do vợ/chồng qua đời hoặc mất tích hoặc những lý do khác mà vợ/chồng không chịu trách nhiệm (chỉ những người thuộc điểm 3 khoản 2 Điều 6 Luật Quốc tịch mới phải nộp) 	<p>○ 수수료 1인당 30만원</p> <p>○ Lệ phí 300 nghìn won/người</p> <p>○ 수수료 면제 - 수반취득자 - 「국적법」 제7조제1항제2호 해당자(독립유공자, 국가유공자 후손 등)</p> <p>- 「국적법」 제7조제1항제3호 해당자(우수인재)</p> <p>○ Miễn lệ phí - Người nhập quốc tịch kèm theo - Người thuộc điểm 2 khoản 1 Điều 7 “Luật Quốc tịch” (người đóng góp cho nền độc lập, con cháu của người có công với nước, v.v.)</p> <p>- Người thuộc điểm 3 khoản 1 Điều 7 “Luật Quốc tịch” (nhân tài xuất sắc)</p>
--	---	---

	<div>11. 한국인 배우자의 가족관계기록사항에 관한 증명서, 그 배우자의 제적등본, 그 배우자와의 사이에서 출생한 미성년 자녀가 있다는 사실을 증명할 수 있는 출생증명서 또는 그 밖에 이에 준하는 서류 및 본인이 그 미성년 자녀를 양육하고 있거나 양육하여야 할 사람이라는 사실을 증명하는 서류(「국적법」 제6조제2항제4호에 해당하는 사람만 제출합니다)</div> <div>11. Giấy chứng nhận hồ sơ quan hệ gia đình của vợ/chồng người Hàn Quốc, bản sao chứng nhận xoá tên của vợ/chồng người Hàn, giấy khai sinh hoặc tài liệu tương đương khác chứng minh việc có con chưa thành niên với vợ/chồng người Hàn Quốc và tài liệu chứng minh bản thân đang nuôi con chưa thành niên đó hoặc là người có quyền nuôi con (chỉ người thuộc điểm 4 khoản 2 Điều 6 Luật Quốc tịch mới phải nộp)</div> <div>12. 아버지 또는 어머니의 가족관계기록사항에 관한 증명서(「국적법」 제7조제1항제1호에 해당하는 사람만 제출합니다)</div> <div>12. Giấy chứng nhận quan hệ gia đình với bố hoặc mẹ (chỉ người thuộc điểm 1 khoản 1 Điều 7 “Luật Quốc tịch” mới phải nộp)</div> <div>13. 「국적법 시행령」 제6조제1항 또는 제2항 각 호의 어느 하나에 해당하는 사실을 증명하는 서류 (「국적법」 제7조제1항제2호 또는 제3호에 해당하는 사람만 제출합니다)</div> <div>13. Tài liệu chứng minh thuộc bất kỳ điểm nào của khoản 1 hoặc khoản 2 Điều 6 “Nghị định hướng dẫn Luật Quốc tịch” (chỉ người thuộc điểm 2 hoặc điểm 3 khoản 1 Điều 7 “Luật Quốc tịch” mới phải nộp)</div> <div>14. 귀화허가 통보 및 가족관계등록부 작성 등에 필요한 서류</div> <div>14. Tài liệu cần thiết để thông báo cho phép nhập tịch và điền sổ đăng ký quan hệ gia đình, v.v.</div> <div>15. 본국(해외) 범죄경력증명서(「국적법」 제7조제1항제2호 또는 제3호 해당자 등은 제외)</div> <div>15. Giấy chứng nhận lý lịch tư pháp ở Việt Nam (nước ngoài) (trừ những người thuộc điểm 2 hoặc điểm 3 Điều 7 “Luật Quốc tịch”)</div>	
<div>담당 공무원 확인사항</div> <div>Nội dung cán bộ phụ trách xác nhận</div>	<div>1. 외국인등록사실증명(담당 공무원의 확인에 동의하지 않는 경우 해당 서류를 직접 제출합니다)</div> <div>1. Giấy xác nhận sự thật đăng ký người nước ngoài (nếu không đồng ý để cán bộ phụ trách xác minh, phải nộp trực tiếp các tài liệu liên quan)</div> <div>2. 출입국사실증명(담당 공무원의 확인에 동의하지 않는 경우 해당 서류를 직접 제출합니다)</div> <div>2. Giấy xác nhận sự thật xuất nhập cảnh (nếu không đồng ý để cán bộ phụ trách xác minh, phải nộp trực tiếp các tài liệu liên quan)</div> <div>3. 건물등기사항증명서</div> <div>3. Giấy chứng nhận đăng ký công trình xây dựng</div> <div>4. 토지등기사항증명서</div> <div>4. Giấy chứng nhận đăng ký đất đai</div> <div>5. 한국인 배우자의 주민등록표 등본(「국적법」 제6조제2항제1호 또는 제2호에 해당하는 자는 제외)(담당 공무원의 확인에 동의하지 않는 경우 해당 서류를 직접 제출합니다)</div> <div>5. Bản sao Giấy đăng ký cư trú của vợ/chồng người Hàn Quốc (không bao gồm người thuộc điểm 1 hoặc điểm 2 khoản 2 Điều 6 “Luật Quốc tịch”) (nếu không đồng ý để cán bộ phụ trách xác minh, phải nộp trực tiếp các tài liệu liên quan)</div> <div>6. 아버지 또는 어머니의 주민등록등표 등본(「국적법」 제7조제1항제1호에 해당하는 자는 제외)(담당 공무원의 확인에 동의하지 않는 경우 해당 서류를 직접 제출합니다)</div> <div>6. Bản sao đăng ký cư trú của bố hoặc mẹ (không bao gồm người thuộc điểm 1 khoản 1 Điều 7 “Luật Quốc tịch”) (nếu không đồng ý để cán bộ phụ trách xác minh, phải nộp trực tiếp các tài liệu liên quan)</div>	

행정정보 공동이용 동의서
Đơn đồng ý sử dụng chung thông tin hành chính

본인은 이 건 업무 처리와 관련하여 담당 공무원이 「전자정부법」 제36조에 따른 행정정보의 공동이용 또는 정보처리시스템을 통하여 위의 담당 공무원 확인사항을 확인하는 것에 동의합니다. *동의하지 않는 경우에는 신청인이 직접 관련 서류를 제출해야 합니다.

Để xử lý các công việc liên quan đến đơn này, tôi đồng ý việc cán bộ phụ trách kiểm tra các hồ sơ xác nhận dành cho cán bộ phụ trách kiểm tra bên trên thông qua sử dụng chung thông tin hành chính hoặc hệ thống xử lý thông tin theo Điều 36 “Luật Chính phủ điện tử”. * Nếu không đồng ý, người nộp đơn phải nộp trực tiếp các hồ sơ liên quan.

신청인 (서명 또는 인)
Người xin nhập tịch (Kí tên hoặc đóng dấu)

처리절차
Quy trình xử lý

